

Số: 51 /KH-SYT

Bắc Giang, ngày 13 tháng 4 năm 2017

**KẾ HOẠCH**  
**TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI VỆ SINH NĂM 2017**  
**Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát theo dõi, đánh giá**  
**Chương trình thuộc Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và**  
**nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 -2020**

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Bắc Giang là một tỉnh thuộc khu vực Đông Bắc bộ bao gồm 01 thành phố và 9 huyện và 230 xã phường thị trấn chia làm hai vùng vùng trung du và vùng núi, dân số tự nhiên là 1.64 triệu người và 403.681 hộ. Theo số điều tra báo cáo của Chương trình MTQG NS&VSMT nông thôn các huyện hiện nay có 220 xã thuộc khu vực nông thôn; 394.547 hộ gia đình, trong đó số hộ nghèo và hộ cận nghèo: chiếm tỷ lệ 14,54%. Dân số 1.611.552 người thuộc khu vực nông thôn.

**1. Thực trạng về tình hình điều kiện vệ sinh chung**

- Nhà tiêu hộ gia đình: hiện tại có 94,0% số hộ có nhà tiêu trong đó tỷ lệ số hộ có nhà tiêu 02 ngăn: 50,8%; nhà tiêu tự hoại: 37,4%; nhà tiêu 01 ngăn: 10,3%; còn lại là các nhà tiêu khác. Tỷ lệ nhà tiêu HVS: 69,44%. Tuy nhiên tỷ lệ các xã không đồng đều, hiện tại có 47,9% số xã có tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nhà tiêu HVS dưới 65%, đặc biệt còn một số xã miền núi, vùng khó khăn ngập lụt hàng năm có số hộ gia đình có nhà tiêu HVS dưới 30% như: Xã Cẩm Sơn (23,8%), Sơn Hải 17,8%, Hộ Đáp (13,3%), Sa Lý (18,7%), Tân Sơn (25,5%) của huyện Lục Ngạn; nên không tránh khỏi việc phóng uế bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.

*Bảng thực trạng bao phủ nhà tiêu hộ gia đình năm 2016*

<b>Tổng số xã: 220</b>	<b>Tỷ lệ nhà tiêu &lt; 30%</b>	<b>Tỷ lệ nhà tiêu ≤ 30 - &lt; 50%</b>	<b>Tỷ lệ nhà tiêu 50 - &lt; 65%</b>	<b>Tỷ lệ nhà tiêu ≥ 65%</b>
Số xã	10	54	41	115
%	4,5	24,5	18,6	52,2

- Tại các trạm y tế theo số liệu điều tra báo cáo năm 2015: Tỷ lệ trạm y tế có nhà tiêu và giếng nước HVS: 95,5%. Tuy nhiên, tại một số trạm số lượng nhà tiêu không đủ theo quy định, chưa có nhà tiêu riêng cho nam và nữ và cán bộ trạm vẫn dùng chung với bệnh nhân. Còn lại 34,55% trạm chưa có đủ nhà tiêu HVS (76 trạm) cần phải cải tạo thêm trong những năm tiếp theo.

- Bắc Giang hiện có 805 trường học (268 trường Mầm non, 260 trường Tiểu học, 240 trường THCS, 37 trường THPT). Có 766 trường học có đủ công trình vệ sinh hợp vệ sinh, trong đó có 1.312 công trình vệ sinh cho học sinh và 962 công trình vệ sinh cho giáo viên. Cơ bản các trường đều sử dụng nguồn cấp nước từ giếng khoan hoặc nước máy, một số trường ở vùng cao, miền núi sử dụng nước mặt và bể chứa nước mưa.

## 2. Các vấn đề vệ sinh của xã đã chọn

Nhận thức của người dân về công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh cá nhân còn hạn chế, nhiều người chưa có thói quen rửa tay sau khi đi vệ sinh, vẫn còn nhiều hộ gia đình sử dụng phân tươi trong trồng trọt, một số người dân xã miền núi vẫn còn phóng uế bừa bãi.

Vệ sinh trong trường học trong thời gian qua đã được chú trọng nhưng vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề về sử dụng và bảo dưỡng công trình cũng như chất lượng nước. Rất nhiều trường học ở vùng miền núi và nông thôn không có hoặc không có đủ nhà vệ sinh, và đa số các nhà vệ sinh ở trong tình trạng thiếu nước sạch, hư hỏng, mất vệ sinh và bốc mùi. Nhiều nơi có nhà vệ sinh nhưng không được sử dụng, có nơi lại không đáp ứng được số lượng học sinh dẫn đến việc quá tải và mất vệ sinh.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu chung

Nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi của người dân nông thôn nhằm cải thiện hành vi vệ sinh cá nhân, tăng cường tỷ lệ người dân được tiếp cận bền vững với nước sạch và vệ sinh nông thôn được cải thiện cho người dân ở các vùng nông thôn của tỉnh Bắc Giang.

- Đạt số xã vệ sinh toàn xã: 50 xã đạt VSTX.

Năm	Số huyện có can thiệp	Số xã đạt VSTX	Số người được hưởng lợi
2016	02 (Hiệp Hòa; Yên Thế)	04 xã chưa có kinh phí thực hiện chuyển sang năm 2017	
2017	02 (Hiệp Hòa; Yên Thế)	21	141.562
2018	02 (Tân Yên, Yên Dũng)	14	110.485
2019	01 (Việt Yên)	7	76.825
2020	01 (Lạng Giang)	8	70.245
<b>Tổng</b>	<b>06</b>	<b>50</b>	<b>399.117</b>

- Xây mới và cải tạo nhà tiêu được 30.000 chiếc trên toàn tỉnh, trong đó có 7.400 nhà tiêu thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách được hỗ trợ kinh phí từ Chương trình.

- Xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho 76 trạm y tế xã.

- Xây mới và cải tạo công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh cho 51 trường học.

## 2. Mục tiêu năm 2017

- Số xã đạt vệ sinh toàn xã năm 2017: 21 xã tại 02 huyện Hiệp Hòa và Yên Thế:

TT	Tên huyện	Tên xã can thiệp trong huyện để đạt vệ sinh toàn xã	Tổng số hộ	Tỷ lệ nhà tiêu HVS đầu năm (%)	Mục tiêu cuối năm (%)	Số nhà tiêu xây mới, cải tạo (cái)
1	Hiệp Hòa	Dại Thành	927	69.58%	73%	31
2		Hợp Thịnh	2,467	70.00%	73%	74
3		Hương Lâm	2,674	56.81%	70%	368
4		Đức Thắng	2,716	49.89%	70%	571
5		Thường Thắng	1,926	55.56%	70%	303
6		Châu Minh	2,122	54.05%	70%	359
7		Ngọc Sơn	2,457	64.06%	70%	170
8		Hoàng Thanh	1,336	65.49%	70%	77
9		Mai Đình	2,534	64.80%	70%	153
10	Yên Thế	Phồn Xương	1,231	61.58%	70%	103
11		Tiền Thắng	1,341	64.65%	70%	72
12		An Thượng	1,283	57.05%	70%	221
13		Đồng Tiến	1,205	50.54%	70%	397
14		Đồng Vương	1,295	61.16%	70%	308
15		Tam Tiên	1,650	60.12%	70%	343
16		Tam Hiệp	969	57.17%	70%	272
17		Hương Vỹ	1,527	50.10%	70%	424
18		Tân Sỏi	1,308	55.35%	70%	351
19		Đồng Lạc	1,093	53.25%	70%	266
20		Tân Hiệp	1,245	47.87%	70%	430
21	Canh Nậu	1,664	63.34%	70%	331	

- 100% hộ và 100% người dân trong 21 xã “Vệ sinh toàn xã” được tuyên truyền, vận động xây và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, thông qua cung cấp thông tin về các loại nhà tiêu hợp vệ sinh, cũng như cách sử dụng và bảo quản nhà tiêu đúng quy cách;

- 100% hộ dân trong 21 xã “Vệ sinh toàn xã” được cung cấp kiến thức về vệ sinh cá nhân và rửa tay với xà phòng và nước sạch vào các thời điểm quan trọng;

- 100% giáo viên và học sinh các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở (không kể các điểm trường) trong 21 xã “Vệ sinh toàn xã” được cung cấp kiến thức về sử dụng và bảo quản nhà tiêu hợp vệ sinh đúng quy cách, rửa tay với xà phòng và nước sạch vào các thời điểm quan trọng;

- Các chủ cửa hàng, nhà sản xuất vật liệu xây dựng đồng ý trở thành CHTI và cộng tác viên, thợ xây trong 21 xã “Vệ sinh toàn xã” được đào tạo tập huấn về thị trường vệ sinh, kỹ thuật xây dựng nhà tiêu, lập kế hoạch kinh doanh, kỹ năng bán hàng để xây dựng và phát triển thành hệ thống cửa hàng tiện ích.

- 90% cán bộ TYT xã, y tế thôn bản tham gia thực hiện Chương trình được đào tạo tập huấn về các mô hình thúc đẩy vệ sinh; truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh; thúc đẩy thị trường vệ sinh, kiểm tra, giám sát vệ sinh nhà tiêu HGD; nhà tiêu trường học và trạm y tế.

- Các nhà lãnh đạo Đảng, chính quyền, các ban ngành, đoàn thể các cấp và những người có vai trò lãnh đạo trong cộng đồng như trưởng thôn, bản tại địa phương cung cấp thông tin về tầm quan trọng và các nội dung vệ sinh nông thôn nhằm đưa chỉ tiêu tỷ lệ HGD sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, số thôn bản đạt ODF, vào các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương các cấp và cam kết thực hiện.

- Xây dựng 18 công trình vệ sinh và cấp nước trường học tại 06 xã Châu Minh, Hương Lâm – huyện Hiệp Hòa; xã Xương Lâm, Phi Mô – huyện Lạng Giang; xã Canh Nậu, Đồng Vương – huyện Yên Thế

- Xây dựng 35 công trình vệ sinh và cấp nước trạm y tế tại 04 huyện: Trong đó 14 công trình của năm 2016 chuyển sang (xã An Bá, An Lạc: Vân Sơn thuộc huyện Sơn Động; xã Nam Dương, Quý Sơn thuộc huyện Lục Ngạn; xã Đại Thành, Hợp Thịnh, Hương Lâm thuộc huyện Hiệp Hòa; xã Hồng Thái, Ninh Sơn, Tự Lạn thuộc huyện Việt Yên; xã Phồn Xương, Tiên Thắng thuộc huyện Yên Thế; xã Tư Mại thuộc huyện Yên Dũng) và 17 công trình năm 2017 gồm: Huyện Hiệp Hòa (Châu Minh, Đức Thắng, Thường Thắng, Ngọc Sơn, Hoàng Thanh, Mai Đình), Huyện Yên Thế (Canh Nậu, Đồng Vương, Tam Tiến, Tam Hiệp, An Thượng, Đồng Lạc, Tân Sỏi, Hương Vỹ, Tân Hiệp, Đồng Tiến), Huyện Sơn Động (Hữu Sán, Tuấn Mậu, Thị trấn Thanh Sơn), Huyện Lục Ngạn (Mỹ An, Tân Mộc).

### **III. NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**

Kế hoạch truyền thông được xây dựng theo các nguyên tắc sau:

- Tích hợp ba hợp phần chính trong truyền thông (Tạo cầu và truyền thông thay đổi hành vi; phát triển thị trường vệ sinh, thúc đẩy môi trường thuận lợi). Cả 3 hợp phần cần được triển khai đồng bộ và gắn kết với nhau theo một lộ trình phù hợp: Tạo nhu cầu và truyền thông thay đổi hành vi về điều kiện vệ sinh được cải thiện, phát triển thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ vệ sinh, vận động chính sách thúc đẩy môi trường thuận lợi nhằm đưa ra các chính sách, khung thể chế và tài chính, để từ đó tạo ra các chương trình vệ sinh nông thôn có hiệu quả, bền vững và có thể nhân rộng trên quy mô lớn.

- Chuẩn hoá các hoạt động truyền thông về vệ sinh cho mỗi cấp triển khai khác nhau (tỉnh, huyện, xã, thôn) để có thể dễ dàng đem nhân rộng ra áp dụng ra nhiều huyện. Thiết kế dạng mô-đun cho các gói hoạt động, để cấp tỉnh và huyện có thể triển khai theo từng giai đoạn, lựa chọn và ưu tiên triển khai ở một số xã nhất định trong giai đoạn đầu

của chương trình và sau đó mở rộng ra các huyện, xã còn lại. Thời gian đề xuất triển khai một cách toàn diện kế hoạch cho một xã ít nhất là 12 tháng.

- Cộng đồng làm chủ đóng vai trò quyết định và loại hình nhà tiêu cần hướng đến: hợp vệ sinh, giá thành vừa phải, tiện lợi và đẹp.

#### **IV. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG**

##### **1. Đối tượng hưởng lợi**

- Là các hộ gia đình nông thôn, chủ các cửa hàng tiện ích ngoài ra các cán bộ tham gia cũng sẽ được tăng cường nâng cao năng lực qua quá trình thực hiện của Chương trình.

- Là học sinh, giáo viên ở các trường tiểu học, trường mầm non và THCS trong địa bàn các xã triển khai chương trình.

##### **2. Nội dung hoạt động**

###### **2.1. Ngành y tế (Chi tiết tại phụ lục 1)**

###### *2.1.1. Các hoạt động truyền thông cấp tỉnh*

- Tổ chức hội nghị triển khai về chương trình vệ sinh: tầm quan trọng về vệ sinh, phương pháp thực hiện và sự hỗ trợ cần thiết của các cấp lãnh đạo để thúc đẩy vệ sinh nông thôn.

- Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng.

- Hỗ trợ giám sát đánh giá nghiệm thu xây dựng nhà tiêu hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa.

- Hội nghị giao ban tuyến tỉnh, báo cáo, giám sát định kỳ.

- Kiểm tra và giám sát chất lượng nước cho Trạm y tế và trường học.

- Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã.

- Sản xuất tài liệu truyền thông (pano, băng đĩa, poster, sổ tay, tờ rơi).

- Hội nghị tổng kết năm 2017 và triển khai kế hoạch năm 2018.

###### *2.1.2. Các hoạt động truyền thông cấp huyện*

- Tổ chức hội nghị triển khai về chương trình vệ sinh: Tầm quan trọng của vệ sinh, phương pháp thực hiện và sự hỗ trợ cần thiết của các cấp lãnh đạo để thúc đẩy vệ sinh nông thôn

- Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng "Ngày nhà tiêu thế giới"

- Phát thông điệp trên loa truyền thanh.

- Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã.

- Hỗ trợ giám sát, đánh giá nghiệm thu xây dựng nhà tiêu hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 135 xã/6 huyện tham gia chương trình.

- Hội nghị giao ban tuyến huyện giám sát, báo cáo định kỳ..

- Hội nghị tổng kết

### *2.1.3. Các hoạt động truyền thông cấp xã*

- Hội nghị triển khai, giám sát, hỗ trợ thực hiện ở các thôn
- Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng ngày vệ sinh yêu nước.
- Lắp đặt pano, áp phích, vẽ tranh tường.
- Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh xã.
- Phối hợp với đoàn đánh giá độc lập công nhận xã đạt vệ sinh toàn xã.
- Hội nghị giao ban tuyến xã, báo cáo, giám sát định kỳ.
- Hỗ trợ để giám sát hoạt động thay đổi hành vi, xã đạt vệ sinh toàn xã.
- Hỗ trợ giám sát, đánh giá nghiệm thu xây dựng nhà tiêu hộ nghèo, cận nghèo, gia đình chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 135 xã/6 huyện tham gia chương trình.
- Hội nghị tổng kết và trao thưởng.

### *2.1.4. Các hoạt động truyền thông cấp thôn*

- Làm bản đồ thôn
- Tổ chức hội nghị truyền thông kích hoạt vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ (CLTS) tại các thôn.
- Họp dân tuyên truyền về vệ sinh.
- Họp lồng ghép với các cuộc họp khác.
- Thăm hộ gia đình, các hộ chưa có nhà tiêu HVS để có kế hoạch vận động xây và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.
- Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh thôn.
- Hỗ trợ đoàn đánh giá độc lập.
- Giám sát các hộ gia đình để đạt vệ sinh toàn xã trong năm 2017

## **2.2. Ngành giáo dục (Chi tiết tại phụ lục 2)**

### *2.2.1. Các hoạt động truyền thông cấp Sở, Phòng*

- Tổ chức hội nghị triển khai cho các trường học trong địa bàn các huyện đăng ký.
- In ấn tài liệu truyền thông (tờ rơi/poster rửa tay bằng xà phòng: sử dụng nhà tiêu, pano...) và hướng dẫn sử dụng cho các trường học.

### *2.2.2. Các hoạt động truyền thông cấp trường*

- Hội nghị/ Họp triển khai thực hiện hoạt động truyền thông về vệ sinh môi trường trong trường học.
- Triển khai các hoạt động truyền thông trong trường học: tuyên truyền trong lễ chào cờ, giờ ngoại khóa, qua hoạt động của đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.
- Tổ chức hoạt động ngoại khóa về nội dung vệ sinh trong trường học (trường sẽ quyết định chọn các cuộc thi tìm hiểu, thi vẽ tranh hay biểu diễn văn nghệ phù hợp với điều kiện của trường...).

## V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

**Tổng kinh phí: 4.016.822.000 VND.**

*(Bốn tỷ không tám mươi sáu triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng./.)*

**1. Kinh phí do ngành y tế thực hiện: 3.838.332.000 VNĐ** *(Chi tiết Phụ lục 3).*

**2. Kinh phí do ngành Giáo dục thực hiện: 178.490.000 VNĐ** *(Chi tiết Phụ lục 4)*

Trên đây là Kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh năm 2017 thuộc Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016 -2020 của tỉnh Bắc Giang ./.

### ***Nơi nhận:***

- Cục Quản lý môi trường Y tế - Bộ Y tế.
- UBND tỉnh;
- Các Sở: NN và PTNT, GD và ĐT, KH và Đầu tư, Tài chính;
- Trung tâm Nước sạch và VSMTNT;
- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh;
- Lưu: VT, KHTC.

### ***Bản điện tử:***

- Giám đốc Sở Y tế;
- Phòng Nghiệp vụ Y.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hà Thị Hồng Thuý**

**Phụ lục 1:**  
**HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI VỆ SINH NĂM 2017**  
**( Do ngành y tế thực hiện)**  
*(Kèm theo kế hoạch số: 51 /KH-SYT ngày 13 tháng 4 năm 2017*  
*của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tên hoạt động	Số lần	Thời gian dự kiến	Đơn vị thực hiện	
				Đầu mối	Phối hợp
<b>I</b>	<b>Các hoạt động TT cấp tỉnh</b>				
	<b>Hoạt động cho 21 xã VSTX năm 2017</b>				
1	Xây dựng và triển khai chương trình truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng (Đài truyền hình và báo) bao gồm (i) phát thông điệp truyền thông (dựa theo clip đã có), (ii) xây dựng bản tin truyền thông, (iii) Viết và đăng các bài trên báo/tạp san.	2 lần/ đài TH và 2 lần/ báo	từ tháng 3 đến 10/2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	UBND huyện, TTYT huyện, xã
2	Hỗ trợ giám sát đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa	135 xã/ 6 huyện	tháng 6- tháng 12/2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	TTYT huyện, Trạm YT xã
3	Hội nghị giao ban tuyến tỉnh, báo cáo, giám sát định kỳ: 02 cuộc/năm	2 lần/ năm	6 - 11/ 2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Các ban ngành
4	Kiểm tra và xét nghiệm chất lượng nước cho Trạm y tế và trường học	21 xã	6 - 11 /2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	TTYT huyện
5	Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã.	21 xã	10/2017 12/2017	Đơn vị kiểm đếm	TTKSBT
6	Sản xuất tài liệu truyền thông (pano, băng đĩa, poster, sổ tay, tờ rơi)	(21 pano, 418 băng đĩa, 599 poster, 254 sổ tay, 8.400 tờ rơi)	5/2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Cục QLMTYT, Đài TH, Báo Bắc Giang
7	Hội nghị tổng kết năm trước và triển khai kế hoạch năm 2018 (01 cuộc/năm)	1 cuộc	12/2017	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Các ban ngành
8	Chi khác: In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán		Trong năm	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	TTYT huyện, TYT xã



TT	Tên hoạt động	Số lần	Thời gian dự kiến	Đơn vị thực hiện	
				Đầu mối	Phối hợp
<b>II</b>	<b>Các hoạt động TT cấp huyện</b>				
<b>Hoạt động cho 21 xã VSTX năm 2017</b>					
1	Phát thông điệp trên loa truyền thanh: Thực hiện tại 2 huyện	116 lần phát	Trong năm	TTYT huyện, TYT xã	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
2	Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã	21 xã	10-12/2017	TTYT huyện	Trung tâm KSBT
3	Hỗ trợ giám sát, đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 135 xã/6 huyện tham gia chương trình	135 xã/ 6 huyện	6-12/2017	TTYT huyện, TYT xã	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
4	Hội nghị giao ban tuyến huyện giám sát, báo cáo định kỳ 02 lượt/huyện		6.10/2017	TTYT huyện	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
5	Hội nghị tổng kết	02 hội nghị	12/2017	TTYT huyện, TYT xã	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
6	Chi khác		Trong năm	TTYT huyện, TYT xã	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
<b>III</b>	<b>Các hoạt động TT cấp xã</b>				
<b>Hoạt động cho 21 xã VSTX năm 2017</b>					
1	Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng ngày vệ sinh yêu nước	21 sự kiện	6-10/2017	Trạm Y tế xã	UBND xã, TTYT huyện
2	Chi công lắp đặt pano, áp phích, vẽ tranh tường	21 pano, 63 tranh tường	năm 2017	Trạm Y tế xã	UBND xã, TTYT huyện
3	Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh xã (TH tại 21 xã)	496 lần phát	Trong năm	Trạm Y tế xã	UBND xã
4	Phối hợp với đoàn đánh giá độc lập công nhận xã đạt vệ sinh toàn xã	21 xã	10-12/2017	Trạm Y tế xã	UBND xã
5	Hội nghị giao ban tuyến xã, báo cáo, giám sát định kỳ	42 cuộc	4-10/2017	Trạm YT xã	UBND xã, TTYT huyện
6	Hỗ trợ để giám sát hoạt động thay đổi hành vi, xã đạt vệ sinh toàn xã	21 xã	Trong năm	Trạm Y tế xã	Trung tâm TT GDSK
7	Tổ chức nghiệm thu, hỗ trợ đánh giá nghiệm thu XDNT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng, hộ lan tỏa; thực hiện tại 135	135 xã/ 6 huyện	Trong năm	UBND	Trạm Y tế xã, TTYT

TT	Tên hoạt động	Số lần	Thời gian dự kiến	Đơn vị thực hiện	
				Đầu mối	Phối hợp
	xã/6 huyện tham gia chương trình				
8	Hội nghị tổng kết và trao thưởng	21 cuộc/ 21 xã	12/2017	Trạm Y tế xã	UBND xã, TTYT huyện
<b>IV</b>	<b>HOẠT ĐỘNG CẤP THÔN</b>				
1	Làm bản đồ thôn	208 sơ đồ VS/208 thôn	3-6/2017	Thôn	Các ban ngành thôn, xã
2	Tổ chức hội nghị truyền thông kích hoạt vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ (CLTS) tại các thôn	7 cuộc	6-8/2017	Xã	KSBT, TTYT huyện, xã
3	Họp dân tuyên truyền về vệ sinh (2 lần/thôn* 208 thôn)	416 cuộc họp	4-6/2017	Thôn	Các ban ngành thôn, xã
4	Họp lồng ghép với các cuộc họp khác	208 cuộc họp	5-10/2017	Thôn	Các ban ngành thôn, xã
5	Thăm hộ gia đình, các hộ chưa có nhà tiêu HVS để có kế hoạch vận động xây và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh.	208 thôn	Trong năm	Thôn	Các ban ngành thôn, xã
6	Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh thôn	4.884 lần phát	Trong năm	Thôn	Các ban ngành thôn, xã
7	Hỗ trợ đoàn đánh giá độc lập	208 thôn	Theo KH	Thôn	
8	Giám sát các hộ gia đình để đạt vệ sinh toàn xã trong năm 2017	208 thôn	8-12/2017	Thôn	Trung tâm KSBT, huyện, TYT xã

**Phụ lục 2:**  
**HOẠT ĐỘNG TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI VỆ SINH**  
**TRONG TRƯỜNG HỌC NĂM 2017**

( Do ngành giáo dục thực hiện)

(Kèm theo kế hoạch số: **51** /KH-SYT ngày **13** tháng 4 năm 2017  
của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang)

TT	Tên hoạt động	Số lần	Thời gian Dự kiến	Đơn vị thực hiện	
				Đầu mối	Phối hợp
	<b>CẤP TỈNH, HUYỆN</b>				
2	In ấn tài liệu truyền thông (tờ rơi/poster rửa tay bằng xà phòng; sử dụng nhà tiêu, pano...) và hướng dẫn sử dụng cho các trường học	69 pano, 59 số tay, 5100 tờ rơi/ poster	4- 6/2017	Sở GD&ĐT	TTKSBT, Trường
	<b>CẤP TRƯỜNG</b>				
3	Tổ chức hoạt động ngoại khóa về nội dung vệ sinh trong trường học (trường sẽ quyết định chọn các cuộc thi tìm hiểu, thi vẽ tranh hay biểu diễn văn nghệ phù hợp với điều kiện của trường...)	55 trường TH và THCS	9-12 /2017	Trường	Phòng GD&ĐT

**Phụ lục 3: DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI VỆ SINH NĂM 2017 NGÀNH Y TẾ**

**Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát theo dõi, đánh giá Chương trình thuộc chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo kế hoạch số: 51 /KH-SYT ngày 13 tháng 4 năm 2017)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	<b>TỔNG KINH PHÍ NGÀNH Y TẾ THỰC HIỆN (Gồm cả năm 2016 chuyển sang)</b>				<b>3,838,332,000</b>	Trong đó vốn đối ứng là: 592.300.000 (VNĐ)
1	Tuyển tỉnh				1,199,372,000	
2	Tuyển huyện				372,650,000	
3	Tuyển xã				1,476,920,000	
4	Thôn				789,390,000	
I	Hoạt động năm 2016 chưa thực hiện chuyển sang				636,248,000	
1	Tuyên tỉnh				124,968,000	
1.1	Hỗ trợ giám sát đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa. Dự kiến (1 người /1 ngày/xã/ năm)*88 xã				32,560,000	
	- Hỗ trợ tiền xăng xe cho cán bộ: 88 xã/năm. (Tính TB 50 km/xã x 01 ngày : 0.3lít/km ) dự kiến giá xăng 20000 đ/lít	Km	4,400	6.000	26,400,000	Khoản 2 điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	'- Hỗ trợ phụ cấp lưu trú : 01 ngày/ xã* 88 xã	Ngày	88	70.000	6,160,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
1.2	Kiểm tra và xét nghiệm chất lượng nước cho Trạm y tế và trường học (01 mẫu/đv*4 đơn vị/xã)/1 lần* 2 lần/năm * 04 xã= 32 mẫu)				43,728,000	Tổng số : 8 ngày Tổng số mẫu : 16 mẫu
	- Phụ cấp lưu trú (2 CBộ/ngày/02 xã); (04 xã /2 xã ) x 2 lần lấy mẫu x 2 cán bộ = 8 ngày	Ngày	8	70.000	560,000	K3,Đ6TT 219/2009/TT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	- Đi lại cho CB lấy mẫu (bình quân 01 người đi và về 50 km).(0,3 lít xăng/km* 50km/ người )	Km	400	6,000	2,400,000	Điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	- Xét nghiệm mẫu nước (14 chỉ số/mẫu)	Mẫu	32	1.274.000	40,768,000	TT số 08/2014/TT-BYT
1.3	<b>Phối hợp với xã kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã. Dự kiến( 1 người* 6 ngày/xã * 04 xã)</b>				<b>8,880,000</b>	
	- Hỗ trợ tiền xăng xe cho cán bộ: 06 ngày/xã*04 xã (Tính TB 50km/xã/người)	Km	1,200	6.000	7,200,000	Điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	- Hỗ trợ công tác phí (phụ cấp lưu trú)	Ngày	24	70,000	1,680,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
1.4	<b>Sản xuất tài liệu truyền thông</b>				<b>37,800,000</b>	
	-Pano	Chiếc	4	2,000.000	8,000,000	Chi thực tế
	-Băng đĩa	Chiếc	56	20.000	1,120,000	
	-Tranh Poster	Chiếc	56	200,000	11,200,000	
	-Sổ tay	Cuốn	56	30,000	1,680,000	
	-Tờ rơi	Tờ	1,600	3,000	4,800,000	
	Mô hình NTHVS (01bộ mô hình/huyện x 2 huyện)	Mô hình	2	1,500,000	3,000,000	
	Làm biển giới thiệu cửa hàng tiện ích	Chiếc	4	2,000,000	8.000,000	
1.5	<b>Chi khác:</b> In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán		1	2.000,000	<b>2,000,000</b>	Chi thực tế
<b>2</b>	<b>Truyền huyện</b>				<b>126.740.000</b>	
2.1	<b>Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng "Ngày nhà tiêu thế giới" ( 200 người/01 cuộc/huyện* 02 huyện)</b>				<b>64,100,000</b>	Tổ chức vào ngày "Nhà tiêu thế giới" 19/11 Thành phần:Lãnh đạo; ban ngành , đoàn thể của xã, thôn
	- Thuê dụng phòng chính, tăng âm, loa đài, bàn ghế	Lễ đài	2	3,500,000	7,000,000	Chi thực tế
	- Băng rôn khẩu hiệu 2 mặt lớn treo trên trục đường chính ( 4 chiếc/ cuộc x 02 cuộc)	Chiếc	8	400,000	3,200,000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	-Giải khát ( 200 người/cuộc* 02 cuộc)	Người	400	50,000	20,000,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Chi hỗ trợ ban tổ chức lễ phát động (5 người x 3 ngày/ cuộc x 30.000đ/người/ngày )	Người	30	30,000	900,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Mua và in mũ lưỡi trai ( 200 người / xã* 02 cuộc)	Chiếc	400	25,000	10,000,000	
	- Dụng cụ thực hành	Cuộc	2	500,000	1,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Quà tặng cho người tham gia (xà phòng thơm: 02 bánh/xuất)	Phần quà	800	15,000	12,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	Hỗ trợ hoạt động văn nghệ, tiểu phẩm, kịch (5 tiết mục/huyện)	Tiết mục	10	1,000,000	10,000,000	Chi thực tế
2.2	<b>Phối hợp các xã kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã( 1 người/ 6 ngày/xã * 04 xã)</b>				<b>6,480,000</b>	
	- Xăng xe đi lại cho CB huyện đến xã (Trung bình quãng đường cách 20 km/xã/người* 24 ngày)	Km	480	6,000	2,880,000	Khoản 2 điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	- Hỗ trợ công tác phí	Ngày	24	150,000	3,600,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
2.3	<b>Hỗ trợ giám sát, đôn đốc, đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 88 xã/6 huyện tham gia chương trình: 01 người /03 ngày/xã * 88 xã</b>	405			<b>50,160,000</b>	
	- Xăng xe đi lại cho CB huyện đến xã (Trung bình quãng đường cách 20 km/xã/người* 264 ng)	Km	5,280	6,000	31,680,000	Khoản 2 điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	-Hỗ trợ công tác phí ( 03 ngày/xã* 88 xã)	Ngày	264	70,000	18,480,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
2.4	<b>Chi khác</b> : In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán		2	3,000,000	<b>6,000,000</b>	Chi thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
<b>3</b>	<b>Tuyên xā</b>				<b>276.820.000</b>	
3.1	<b>Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng ngày vệ sinh yêu nước ( 01 lần/xā/năm *100 người/xā* 04 xā)</b>				<b>80,200,000</b>	Lãnh đạo: ban ngành , đoàn thể của xā , thôn
	- Thuê dựng phòng chính, tăng âm, loa đài, bàn ghế	Lễ đài	4	3,500,000	14,000,000	Chi thực tế
	- Bảng rôn khẩu hiệu 2 mặt lớn treo trên trục đường chính ( 4 chiếc xā x 04 xā)	Chiếc	16	400,000	6,400,000	
	-Giải khát ( 100 người/xā x 04 xā)	Người	400	50,000	20,000,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Chi hỗ trợ ban tổ chức lễ phát động (5 người x 3 ngày/ xā x 30.000đ/người/ngày )	Người	60	30,000	1,800,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Mua và in mũ lưỡi trai ( 100 người / xā 04 xā)	Chiếc	400	25,000	10,000,000	
	- Dụng cụ thực hành	Cuộc	4	500,000	2,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Quà tặng cho người tham gia ( xā phòng thơm:02 bánh/xuất)	Phần quà	400	15,000	6,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Hỗ trợ hoạt động văn nghệ, tiêu phẩm, kịch (5 tiết mục/xā)	Tiết mục	20	1,000,000	20,000,000	Chi thực tế
3.2	<b>Chi lắp đặt pano, áp phích, vẽ tranh tường</b>				<b>36,400,000</b>	
	- Lắp pano có chân ( 1 khung/xā x 04 xā )	Khung	4	100,000	400,000	Chi thực tế
	- Vẽ tranh tường: 3 tranh/ xā (tại trường học, trạm y tế, nơi công cộng x 04 xā )	Bức	12	3,000,000	36,000,000	Chi thực tế
3.3	<b>Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh xā ( thực hiện tại 04 xā)</b>				<b>2,700,000</b>	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người biên tập tài liệu truyền thanh ( 350 từ/ trang/bài ) 01bài/ tháng/ xā x 05 tháng *4 xā	Bài	20	75,000	1,500,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người phát thanh: 4 lần/bài/xā/ tháng x 05 tháng x 04 xā	Lần	80	15,000	1,200,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
3.4	<b>Phối hợp với đoàn đánh giá độc lập: 02 người/ 06 ngày/xã * 04 xã</b>				<b>3,360,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí	Người	48	70,000	3,360,000	Đ6 TT số 219/2009/TT-BTC
3.5	<b>Hội nghị giao ban tuyển xã, báo cáo, giám sát định kỳ (02 cuộc/xã*4 xã)</b> (Đối tượng gồm: Tuyển huyện ( BCD 02 người); tuyển xã mỗi xã (BCD xã 7 người+ TYT 02 người + Trường học 03 người; thôn 04 người/thôn* 27 thôn			164	<b>71,440,000</b>	Tổng số người : 328 người Tuyển huyện: 8 người x 2 lần Tuyển xã : 48 người x 2 lần Thôn: 108 người x 2 lần
	- Tít chữ	Chiếc	4	200,000	800,000	Chi thực tế
	- Thuê hội trường	Ngày	4	500,000	2,000,000	Chi thực tế
	- Bồi dưỡng báo cáo viên ( xây dựng và trình bày)	Buổi	4	300,000	1,200,000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	328	50,000	16,400,000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	328	50,000	16,400,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	332	100,000	33,200,000	K3.Đ7 TT 219/2009/TT-BTC
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (3 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000đ/người/ngày	Ngày	24	60,000	1,440,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
3.6	<b>Hội nghị tổng kết và trao thưởng ( 01 cuộc/xã*4 xã):</b> Đối tượng gồm: Tuyển huyện ( BCD 02 người); tuyển xã mỗi xã (BCD xã 7 người+ TYT 02 người + Trường học 03 người; thôn 04 người/thôn* 27 thôn				<b>50,640,000</b>	Tổng số người : 164 người Tuyển huyện: 8 người Tuyển xã : 48 người Thôn: 108 người
	- Tít chữ	Chiếc	4	200,000	800,000	Chi thực tế
	- Thuê hội trường	Ngày	4	500,000	2,000,000	
	- Bồi dưỡng báo cáo viên ( xây dựng và trình bày)	Buổi	4	300,000	1,200,000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	164	50,000	8,200,000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	164	50,000	8,200,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	168	100,000	16,800,000	K3,Đ7 TT 219/2009/TT-BTC



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (3 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000đ/người/ngày)	Ngày	24	60,000	1,440,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Chi thường cho xã đạt vệ sinh toàn xã	Xã	4	3,000,000	12,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
3.7	<b>Hỗ trợ để giám sát hoạt động thay đổi hành vi, xã đạt vệ sinh toàn xã ( 01 người/20 ngày/xã* 04 xã)</b>				<b>5,600,000</b>	
	- Hỗ trợ công tác phí	Người	80	70,000	5,600,000	Đ6 TT số 219/2009/TT-BTC
3.8	<b>Hỗ trợ giám sát, đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 88 xã/6 huyện tham gia chương trình: 01 người /03 ngày/xã * 88 xã</b>	264			<b>18,480,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí 03 ngày/xã*88 xã	Ngày	264	70,000	18,480,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
3.9	<b>Chi khác</b> : In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán	Xã	4	2,000,000	<b>8,000,000</b>	
<b>4</b>	<b>Hoạt động tại thôn</b>				<b>107,720,000</b>	
4.1	<b>Làm bản đồ thôn ( 27 thôn)</b>				<b>21,600,000</b>	Chi thực tế
	- Chi tiền làm bảng fooc khung nhôm (1.3m x 1.5 m)	Chiếc	27	500,000	13,500,000	Chi thực tế
	- chi tiền hỗ trợ người vẽ bản đồ thôn	Người	27	100,000	2,700,000	
	- Chi tiền hỗ trợ y tế thôn gần, đính biểu tượng cho bản	Người	27	100,000	2,700,000	
	- Chi tiền mua bút dạ (3 bút), giấy đề can 3 màu	Thôn	27	100,000	2,700,000	Chi thực tế
4.2	<b>Tổ chức hội nghị truyền thông ( kích hoạt vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ (CLTS): 100 người/ buổi/thôn/xã* 02 xã ). Tổng số người: 200 người</b>				<b>14,300,000</b>	-Đại diện các ban ngành thôn, các hộ chưa có NT HVS
	- Thuê tăng âm, loa đài	Buổi	2	1,000,000	2,000,000	Chi thực tế
	- Vật tư thực hành( giấy A0, giấy màu, bút dạ, xốp.....)	Công trình	2	500,000	1,000,000	
	- Nước uống	Người	202	20,000	4,040,000	Đ3,PhầnII, TT97/2010/TT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	-Quà tặng cho người tham gia ( xà phòng thơm:04 bánh/xuất)	Phần quà	202	30,000	6,060,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Hỗ trợ báo cáo viên ( cá xây dựng KH và bày trình bày	Buổi	2	300,000	600,000	Khoản d.Đ3TT 139/2010/TT-BTC
	- Chi hỗ trợ ban tổ chức buổi truyền thông kích hoạt (5 người /thôn/lần *02 thôn * 60.000đ/người/ngày )	Người	10	60,000	600,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
4.3	<b>Họp dân tuyên truyền về vệ sinh (2 lần/thôn* 27 thôn)</b>				<b>21,600,000</b>	
	- Chi hỗ trợ người tổ chức (02 người/ thôn)	Người	108	100,000	10,800,000	Chi thực tế
	- Chi hỗ trợ người tuyên truyền (01 người/ lần/ thôn)	Người	54	100,000	5,400,000	
	- Chi tiền chè nước ( 100.000/cuộc/ thôn)	Cuộc	54	100,000	5,400,000	Chi thực tế
4.4	<b>Họp lồng ghép với các cuộc họp khác</b>				<b>5,400,000</b>	
	-Nước uống : 02 lần/ thôn* 27 thôn	Cuộc	54	100,000	5,400,000	Chi Thực tế
4.5	<b>Thăm hộ gia đình, các hộ chưa có nhà tiêu HVS để có kế hoạch vận động xây và sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (02 ngày/thôn*27 thôn)</b>				<b>3,780,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí	Ngày	54	70,000	3,780,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
4.6	<b>Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh thôn.</b>				<b>12,150,000</b>	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	Chi hỗ trợ người biên tập bài truyền thanh (350 từ/ bài/ trang ): 1 bài/quý/thôn x 02 quý x 27 thôn	Bài	54	75,000	4,050,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	-Chi hỗ trợ phát thanh: 4 lần/ tháng/ thôn x 05 tháng x 27 thôn	Lần	540	15,000	8,100,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
4.7	<b>Hỗ trợ đoàn đánh giá độc lập: 01 người/1 ngày/thôn * 27 thôn )</b>				<b>1,890,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí	Người	27	70,000	1,890,000	Đ6TT số 219/2009/TT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
4.8	<i>Giám sát các hộ gia đình để đạt vệ sinh toàn xã trong năm 2016 ( 1 người/thôn/tháng* 05 tháng*27 thôn)</i>				27,000,000	
	Hỗ trợ phụ cấp giám sát cán bộ thôn	Người	135	200,000	27.000.000	Đ3 TT số 219/2009/TT-BTC
<b>II</b>	<b>Hoạt động năm 2017</b>				<b>3,202,084,000</b>	
<b>A</b>	<b>Dự toán kinh phí triển khai 17 xã VSTX năm 2017</b>				<b>3,202,084,000</b>	
<b>1</b>	<b>Tuyên tỉnh</b>				<b>1,074,404,000</b>	
1.1	<b>Xây dựng triển khai chương trình truyền thông trên phương tiện thông tin trên đài truyền hình tỉnh</b>				<b>11,000,000</b>	
	-Tin bài trên đài truyền hình tỉnh	Lượt	2	5,000,000	10,000,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	-Tin bài trên báo tỉnh	Bài	2	500,000	1,000,000	
1.2	<b>Hỗ trợ giám sát đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa. Dự kiến (1người/ 1ngày/xã * 135 xã/ năm)</b>				<b>49,950,000</b>	
	-Hỗ trợ tiền xăng xe cho cán bộ: 135 xã/năm. (Tinh TB 50 km/xã x 01 ngày/ xã : 0.3lít/km ) dự kiến	Km	6.750	6.000	40.500.000	Khoản 2 điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tinh theo Km và số ngày thực tế)
	Hỗ trợ phụ cấp	Ngày	135	70,000	9.450.000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
1.3	<b>Hội nghị giao ban tuyên tỉnh, báo cáo, giám sát định kỳ: 02 cuộc/năm ( Đối tượng gồm: mỗi huyện BCĐ 03 người * 06 huyện: BCĐ tỉnh và tổ giúp việc 07 người)</b>				<b>15,700,000</b>	Tổng số người : 50 người Tuyên huyện: 18 người x 2 cuộc Tuyên tỉnh : 7 người x 2 cuộc
	- Tít chữ	Chiếc	2	350,000	700,000	Chi thực tế
	- Bồi dưỡng báo cáo viên	Buổi	2	500,000	1,000,000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	50	50,000	2,500,000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	50	50,000	2,500,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	52	150,000	7,800,000	K3,Đ7 TT 219/2009/TT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (5 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000đ/người/ngày )	Ngày	20	60.000	1.200.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
1.4	<b>Kiểm tra và xét nghiệm chất lượng nước cho Trạm y tế và trường học</b> (01 mẫu/dv*4 đơn vị/ xã * 2 lần/năm * 17 xã)				<b>186,584,000</b>	Tổng số : 36 ngày Số mẫu : 136 mẫu
	-Phụ cấp lưu trú (2 CBộ/ngày/02 xã); (17 xã /2) x 2 lần lấy mẫu x 2 cán bộ = 44 ngày	Ngày	36	70.000	2.520.000	K3.Đ6TT 219/2009/TT-BTC
	- Đi lại cho CB lấy mẫu (binh quân 01 người đi và về 50km).(0,3 lít xăng/km* 50km/ người )	Km	1,800	6.000	10.800.000	Điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	-Xét nghiệm mẫu nước (14 chỉ số/mẫu)	Mẫu	136	1.274.000	173.264.000	TT số 08/2014/TT-BYT
1.5	<b>Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã. Dự kiến (1 người* 6 ngày/xã * 17 xã)</b>				<b>37,740,000</b>	
	-Hỗ trợ tiền xăng xe cho cán bộ tự túc phương tiện đi lại : 06 ngày/xã* 17 xã (Tính TB 50km/xã:/người)	Km	5,100	6.000	30.600.000	Điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	-Hỗ trợ phụ cấp	Ngày	102	70.000	7.140.000	K3.Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
1.6	<b>Sản xuất tài liệu truyền thông</b>				<b>176,180,000</b>	
	-Pano	Chiếc	17	2.000.000	34.000.000	Chi thực tế
	-Băng đĩa	Chiếc	362	20.000	7.240.000	
	-Tranh Poster	Chiếc	543	200.000	108.600.000	Chi thực tế
	-Sổ tay	Cuốn	198	30.000	5.940.000	
	-Tờ rơi	Tờ	6,800	3.000	20.400.000	
	Mô hình NTHVS (01bộ mô hình/huyện x 2 huyện)	Mô hình			-	
1.7	<b>Hội nghị tổng kết năm trước và triển khai kế hoạch năm 2018 (01 cuộc/năm):</b> Đối tượng gồm: mỗi huyện 6 người(1PCT huyện + TTYT 3 người + Phòng giáo dục 2 người)*6 huyện; tuyển tỉnh 13 người(1 Phó CT tỉnh, 1 Chuyên viên UBND tỉnh, Sở Y tế 2 người; Sở Giáo dục 2 người; TTYTD 7 người)				<b>48,950,000</b>	Tổng số : 49 người Tuyển huyện: 36 người Tuyển tỉnh: 13 người

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	-Thuê hội trường, máy chiếu tổ chức hội nghị	Ngày	1	3.000,000	3.000,000	Chi thực tế
	- Tít chữ	Tít	1	500,000	500,000	Chi thực tế
	- Bồi dưỡng báo cáo viên	Buổi	2	500,000	1.000,000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu.VPP cho đại biểu	Bộ	49	50,000	2.450,000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	51	50,000	2.550,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật	Người	49	150,000	7.350,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Bảng khen (Giấy chứng nhận)	Chiếc	21	500,000	10.500,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Quà tặng	Xuất	21	1.000,000	21.000,000	
	Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (5 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000d/người/ngày )	Ngày	10	60,000	600,000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
1.8	<b>Chi khác:</b> In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán	Năm	1	2.000,000	<b>2,000,000</b>	Chi thực tế
1.9	<b>Sản xuất tài liệu truyền thông hỗ trợ cho 85 xã không tham gia Chương trình VSTX năm 2017-2020</b>				<b>513,300,000</b>	<i>Sử dụng kinh phí đối ứng của tỉnh</i>
	-Pano 07chiếc/ xã* 85 xã	Chiếc	149	2.000,000	297.500,000	Chi thực tế
	-Băng đĩa cấp cho 799 thôn và 85 xã	Chiếc	225	22,000	4.950,000	Chi thực tế
	-Poster cấp cho 3 chiếc thôn*799 thôn và 85 xã	Chiếc	621	200,000	124.100,000	
	-Sổ tay cấp cho 799 thôn và 85 xã	Cuốn	225	30,000	6.750,000	
	-Tờ rơi cấp cho hộ gia đình	Tờ	40.000	2,000	80.000,000	
2.0	<b>Đồ dùng, trang thiết bị phục vụ truyền thông hỗ trợ TTKSBT</b>				<b>33,000,000</b>	<i>Sử dụng kinh phí đối ứng của tỉnh</i>
	Máy tính để bàn (cả bộ Dell sản xuất)	Bộ	1	14.000,000	14.000,000	Theo thực tế
	Máy in HP	Chiếc	1	6.000,000	6.000,000	Theo thực tế
	Máy ảnh Canon chụp các minh chứng (D70)	Chiếc	1	13.000,000	13.000,000	Theo thực tế
	Ổ cứng ngoài					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
2	<b>Tuyên huyện</b>				<b>245,910,000</b>	
2.1	<b>Phát thông điệp trên loa truyền thanh: Thực hiện tại 2 huyện ( 12 tháng/ huyện)</b>				<b>2,040,000</b>	
	- Chi hỗ trợ người biên tập tài liệu truyền thanh ( mỗi bài 1 trang, 350 từ )1 bài/quý/huyện x 04 quý / 02 huyện	Bài	8	75,000	600,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người phát thanh: 04 lượt/bài/huyện/ tháng x 12 tháng/2 huyện	lượt	96	15,000	1,440,000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
2.2	<b>Kiểm đếm, xác nhận xã đạt vệ sinh toàn xã (1 người/ 6 ngày/xã * 17 xã)</b>				<b>19,380,000</b>	
	- Xăng xe đi lại cho CB huyện đến xã (Trung bình quãng đường cách 20 km/xã/người* 102 ngày)	Km	2 040	6.000	12,240,000	Khoản 2 Đ2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	- Hỗ trợ phụ cấp công tác phí	Ngày	102	70,000	7,140,000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
2.3	<b>Hỗ trợ giám sát , đôn đốc, đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 135 xã/6 huyện tham gia chương trình: 01người /03ngày/xã * 135 xã</b>				<b>76,950,000</b>	
	- Xăng xe đi lại cho CB huyện đến xã (Trung bình quãng đường cách 20 km/xã/người* 405 ngày)	Km	8 100	6,000	48,600,000	Khoản 2 điều 2 TT 97/2010/TT-BTC (Tính theo Km và số ngày thực tế)
	-Hỗ trợ công tác phí ( 03 ngày/xã*135 xã)	Ngày	405	70.000	28,350,000	K3.Đ6 TT 219/2009/TT-BTC
2.4	<b>Hội nghị giao ban tuyên huyện giám sát, báo cáo định kỳ 02 lượt/huyện (Đối tượng gồm: mỗi huyện 06 người BCD và tổ giúp việc* 02 huyện: Ban CD xã : 03 người/xã x 17 xã; TTYTDP tỉnh 02 người * 4 hội nghị)</b>				<b>44,980,000</b>	Tổng số người : 158 người Tuyên tỉnh: 4 người x 2 lần Tuyên huyện: 12 người x 2 lần ; Xã : 63 người x 2 lần
	-Thuê hội trường, loa đài tổ chức hội nghị	Ngày	4	1,000,000	4,000,000	Chi thực tế
	- Tít chữ	Chiếc	4	350,000	1,400,000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
	- Bồi dưỡng báo cáo viên	Buổi	4	500,000	2,000,000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	158	50,000	7,900,000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	158	50,000	7,900,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	162	130,000	21,060,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (3 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000đ/người/ngày )	Ngày	12	60.000	720.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
2.5	<b>Hội nghị tổng kết</b> ( Đối tượng gồm: TTYTDP: 3 người * 2 hội nghị): 6 người/huyện (1PCT huyện + TTYT 3 người + Phòng giáo dục 2 người:)* 2 huyện: 6 người/xã (Phó CT xã - TYT 2 người + Trường học 03 người)* 21 xã VSTX: 02 người/xã* 26 xã không tham gia VS toàn xã				<b>50,560,000</b>	Tổng số: <b>196</b> người Tuyển tỉnh : 3 người x 2 H.nghị Huyện: 6 người x 2 huyện = 12 người Tuyển xã: (6 người x 21 xã = 126 người)+( 2 người/xã*26 xã= 52 )
	-Thuê hội trường, loa đài tổ chức hội nghị	Ngày	2	1,000,000	2,000,000	Chi thực tế
	- Tít chữ	Tít	2	300,000	600,000	
	- Bồi dưỡng báo cáo viên	Buổi	2	300,000	600.000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	196	50,000	9,800.000	Đ 4 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Giải khát	Người	196	50,000	9,800,000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	-Hỗ trợ tiền ăn và tiêu vật cho đại biểu, báo cáo viên	Người	208	130,000	27.040.000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	Chi hỗ trợ ban tổ chức Hội nghị (3 người x 02 ngày/Hội nghị x 02 hội nghị * 60.000đ/người/ngày )	Ngày	12	60.000	720.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
2.6	<b>Chi khác:</b> In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán	Năm	2	3,000.000	<b>6,000,000</b>	Chi thực tế
2.7	<b>Đồ dùng, trang thiết bị phục vụ truyền thông hỗ trợ</b> <b>2 Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa và Yên Thế</b>				<b>46,000,000</b>	Sử dụng kinh phí đối ứng của tỉnh
	Máy tính để bàn (ca bộ Dell sản xuất)	Bộ	1	14,000.000	14,000.000	Theo thực tế
	Máy in HP	Chiếc	1	6,000.000	6,000.000	Theo thực tế
	Máy ảnh Canon chụp các minh chứng (D70)	Chiếc	2	13,000.000	26,000.000	Theo thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
3	<b>Tuyên xá</b>				<b>1,200,100,000</b>	
3.1	<b>Tổ chức các sự kiện truyền thông vận động chính sách, cộng đồng như lễ mít tinh hưởng ứng ngày vệ sinh yêu nước ( 01 lần/xã/năm * 17 xã *100 người/xã)</b>				<b>366,350,000</b>	Lãnh đạo; ban ngành . đoàn thể của xã . thôn
	- Thuê dựng phòng chính. tăng âm. loa đài, bàn ghế	Lễ đài	17	3.500.000	59,500.000	Chi thực tế
	- Băng rôn khẩu hiệu 2 mặt lớn treo trên trục đường chính ( 4 chiếc xã x 17 xã)	Chiếc	68	400.000	27,200.000	
	-Giải khát ( 100 người/xã x 17 xã)	Người	1 700	50.000	85,000.000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Chi hỗ trợ ban tổ chức lễ phát động (5 người x 3 ngày/ xã x 30.000đ/người/ngày )	Người	255	30.000	7,650.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Mua và in mũ lưỡi trai ( 100 người / xã *17 xã)	Chiếc	1 700	25.000	42,500.000	
	- Dụng cụ thực hành	Cuộc	17	500.000	8,500.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Quà tặng cho người tham gia (xà phòng thơm:02 bánh/xuất)	Phần quà	3 400	15.000	51,000.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Hỗ trợ hoạt động văn nghệ, tiêu phẩm, kịch (5 tiết mục/xã)	Tiết mục	85	1.000.000	85,000.000	Chi thực tế
3.2	<b>Chi công lắp đặt pano, áp phích, vẽ tranh tường</b>				<b>154,700,000</b>	
	- Lắp pano có chân ( 1 khung/xã x 17 xã )	Khung	17	100.000	1.700.000	Chi thực tế
	- Vẽ tranh tường : 3 tranh/ xã( tại trường học, trạm y tế, nơi công cộng) x 17 xã )	Bức	51	3.000.000	153.000.000	Chi thực tế
3.3	<b>Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh xã ( thực hiện tại 17 xã)</b>				<b>21,420,000</b>	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người biên tập tài liệu truyền thanh (350 từ/ trang ) 01 bài/tháng/xã* 12 tháng *17 xã	Bài	204	75.000	15,300.000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người phát thanh: 2 lần/bài/xã/ tháng *12 tháng *17 xã	Lần	408	15.000	6,120.000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
3.4	<b>Phối hợp với đoàn đánh giá độc lập công nhận xã đạt vệ sinh toàn xã: 02 người/ 06 ngày/xã * 17 xã</b>				<b>14,280,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí	Người	204	70.000	14.280.000	Đ6 TT số 219/2009/TT-BTC
3.5	<b>Hội nghị giao ban tuyến xã, báo cáo, giám sát định kỳ : 02 cuộc/xã*17 xã</b> ( Đối tượng gồm: Tuyến huyện ( BCD 02 người ); tuyến xã mỗi xã (BCĐ xã 7 người+ TYT 02 người + Trường học 03 người; 01 người/thôn* 181 thôn				<b>205,680,000</b>	Tổng số người : 838 người/ 2 cuộc Huyện: 34 người x2 cuộc Tuyến xã : 204 người x 2 cuộc Thôn: 181 người x 02 cuộc
	- Tít chữ	Chiếc	34	200.000	6.800.000	Chi thực tế
	- Thuê hội trường	Ngày	34	500.000	17.000.000	
	- Bồi dưỡng báo cáo viên ( xây dựng và trình bày)	Buổi	34	300.000	10.200.000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	838	50.000	41.900.000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	838	50.000	41.900.000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	838	100.000	83.800.000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (2 người x 01 ngày/Hội nghị * 60.000d/người/ngày )	Ngày	68	60.000	4.080.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
3.6	<b>Hỗ trợ để giám sát hoạt động thay đổi hành vi, xã đạt vệ sinh toàn xã ( 01 người/20 ngày/xã* 17 xã)</b>				<b>23,800,000</b>	
	- Hỗ trợ công tác phí	Người	340	70.000	23.800.000	Đ6 TT số 219/2009/TT-BTC
3.7	<b>Hỗ trợ giám sát, đánh giá nghiệm thu XD NT hộ nghèo, cận nghèo, GD chính sách được trả thưởng và hộ lan tỏa, thực hiện tại 135 xã/6 huyện tham gia chương trình: 01 người .03 ngày/xã * 135 xã</b>				<b>28,350,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí 03 ngày/xã*135 xã	Ngày	405	70.000	28.350.000	K3,Đ6 TT 219/2009/TT-BTC

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
3.8	<b>Hội nghị tổng kết và trao thưởng (01 cuộc/xã*17 xã)</b> ( Đối tượng gồm: Tuyển huyện ( BCD 02 người ); tuyển xã mỗi xã (BCĐ xã 7 người+ TYT 02 người + Trường học 03 người); thôn 04 người/thôn* 181 thôn				<b>266,520,000</b>	Tổng số người : 962 người Tuyển huyện: 34 người Tuyển xã : 204 người Thôn: 724 người
	- Tít chữ	Chiếc	17	200.000	3.400.000	Chi thực tế
	- Thuê hội trường	Ngày	17	500.000	8.500.000	
	- Bồi dưỡng báo cáo viên ( xây dựng và trình bày)	Buổi	17	300.000	5.100.000	Đ3 TT 139/2010/TTBTC
	- Tài liệu, VPP cho đại biểu	Bộ	962	50.000	48.100.000	Đ7 TT số 219/2009/TT-BTC
	- Giải khát	Người	962	50.000	48.100.000	K2 Đ5 TT 192/2011/TTBTC
	- Tiền ăn và tiêu vật của đại biểu và báo cáo viên	Ngày	962	100.000	96.200.000	K3.Đ7 TT 219/2009/TT-BTC
	- Chi hỗ trợ người tổ chức Hội nghị (3 người x 02 ngày/Hội nghị * 60.000đ/người/ngày )	Ngày	102	60.000	6.120.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Chi thưởng cho xã đạt vệ sinh toàn xã	Xã	17	3.000.000	51.000.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
3.9	<b>Chi khác:</b> In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý công trình vệ sinh, biểu mẫu quyết toán	Năm	17	2.000.000	<b>34,000,000</b>	Chi thực tế
3.10	<b>Hỗ trợ Ban chỉ đạo Chương trình tại 17 xã VSTX 2017</b>				<b>85,000,000</b>	Sử dụng kinh phí đối ứng của tỉnh
	- Hỗ trợ Ban chỉ đạo Chương trình: Lập KH, đơn đốc, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, báo cáo, vv trong mọi hoạt động để đạt xã VSTX: 500.000đ/ 1 tháng/ 1 xã x 17 xã x 10 tháng	Ban	17	5.000.000	85.000.000	Theo thực tế
<b>4</b>	<b>Tuyển thôn</b>				<b>681,670,000</b>	
4.1	<b>Làm bản đồ thôn ( 181 thôn)</b>				<b>144,800,000</b>	Chi thực tế
	- Chi tiền làm bảng foor khung nhôm (1.3m x 1,5 m)	Chiếc	181	500.000	90.500.000	Chi thực tế
	- chi tiền hỗ trợ người vẽ bản đồ thôn	Người	181	100.000	18.100.000	
	- Chi tiền hỗ trợ y tế thôn gần, dính biểu tượng cho bản	Người	181	100.000	18.100.000	
	- Chi tiền mua bút dạ (3 bút), giấy đề can 3 màu	Thôn	181	100.000	18.100.000	Chi thực tế

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
4.2	<b>Tổ chức hội nghị truyền thông (kích hoạt vệ sinh tổng thể do cộng đồng làm chủ (CLTS): 100 người/ buổi/thôn/xã* 5 thôn tại 5 xã). Tổng số người: 500 người</b>				<b>35,500,000</b>	Đại diện các ban ngành thôn. các hộ chưa có NT HVS
	- Thuê tăng âm. loa đài	Buổi	5	1.000.000	5.000.000	Chi thực tế
	- Vật tư thực hành( giấy A0, giấy màu, bút dạ, xốp.....)	Công trình	5	500.000	2.500.000	
	- Nước uống	Người	500	20.000	10.000.000	Đ3.Phần II. TT97/2010/TT-BTC
	-Quà tặng cho người tham gia ( xã phòng thơm:04 bánh/xuất)	Phần quà	500	30.000	15.000.000	Đ10 TTLT 38/2015/TTLT BYT-BTC
	- Hỗ trợ báo cáo viên ( cả xây dựng KH và bày trình bày)	Buổi	5	300.000	1.500.000	Khoan d.D3TT 139/2010/TT-BTC
	- Chi hỗ trợ ban tổ chức buổi truyền thông kích hoạt (5 người /thôn/lần *5 thôn * 60.000đ/người/ngày )	Người	25	60.000	1.500.000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
4.3	<b>Họp dân tuyên truyền về vệ sinh (2 lần/thôn* 181 thôn)</b>				<b>144,800,000</b>	
	- Chi hỗ trợ người tổ chức (02 người/ thôn)	Người	724	100.000	72.400.000	Chi thực tế
	- Chi hỗ trợ người tuyên truyền (01 người/ thôn/ lần)	Người	362	100.000	36.200.000	
	- Chi tiền chè nước ( 100.000/cuộc/ thôn)	Cuộc	362	100.000	36.200.000	Chi thực tế
4.4	<b>Họp lồng ghép với các cuộc họp khác</b>				<b>18,100,000</b>	
	- Nước uống : 01 lần/ thôn* 181 thôn	Cuộc	181	100.000	18.100.000	Chi Thực tế
4.5	<b>Thăm hộ gia đình, các hộ chưa có nhà tiêu HVS để có kế hoạch vận động xây và sử dụng NT HVS</b>				<b>25,340,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí: 02 ngày/thôn* 181	Ngày	362	70.000	25.340.000	K3.D6 TT 219/2009/TT-BTC
4.6	<b>Phát thông điệp, tuyên truyền trên loa truyền thanh thôn</b>				<b>119,460,000</b>	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	- Chi hỗ trợ người biên tập bài truyền thanh ( mỗi bài 1 trang. 350 từ ): 1 bài/quý/thôn x 181 thôn x 04 quý	Bài	724	75.000	54.300.000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT
	-Chi hỗ trợ phát thanh: 2 lần/thôn/ tháng x 181 thôn/12 tháng	Lần	4 344	15.000	65.160.000	Đ 10 TT38/2015/TTLT BTC-BYT

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
4.7	<b>Hỗ trợ đoàn đánh giá độc lập:</b> <i>01 người/1ngày/thôn * 181 thôn</i>				<b>12,670,000</b>	
	-Hỗ trợ công tác phí	Người	181	70,000	12,670,000	Đ6TT số 219/2009/TT-BTC
4.8	<b>Giám sát các hộ gia đình để đạt vệ sinh toàn xã trong năm 2017 ( 1 người/thôn/tháng* 05 tháng*181 thôn)</b>				<b>181,000,000</b>	
	Hỗ trợ phụ cấp giám sát cán bộ thôn	Người	905	200,000	181.000.000	Đ3 TT số 219/2009/TT-BTC

**Phụ lục 4: DỰ TOÁN KINH PHÍ TRUYỀN THÔNG THAY ĐỔI HÀNH VI VỆ SINH NĂM 2017 NGÀNH Y TẾ**

**Hợp phần 3: Nâng cao năng lực, truyền thông, giám sát theo dõi, đánh giá Chương trình thuộc chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả giai đoạn 2016-2020**

(Kèm theo kế hoạch số: 51 /KH-SYT ngày 13 tháng 4 năm 2017)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
<b>TỔNG KINH PHÍ DO NGÀNH GIÁO DỤC THỰC HIỆN</b> (Gồm cả năm 2016 chuyển sang)					<b>178,490,000</b>	
1	Tuyển tỉnh/huyện				104,490,000	
2	Nhà trường				74,000,000	
I	Hoạt động năm 2016 chưa thực hiện chuyển sang				33,840,000	
1	Tuyển tỉnh/huyện				33,840,000	
	In tài liệu, tờ rơi, poster (in tại tỉnh và cấp phát cho trường học (200 bản/ trường x 12 trường =2.400 bản)	Bộ	2 400	3,500	8,400,000	
	Pano (12 trường, mỗi trường 01 chiếc)	Cái	12	965,000	11,580,000	Theo giá thực tế
	Sổ tay hướng dẫn truyền thông	Cuốn	12	30,000	360,000	Theo giá thực tế
	Tổ chức hoạt động ngoại khóa về nội dung vệ sinh trong trường học (thi vẽ tranh, biểu diễn văn nghệ phù hợp với nội dung tuyên truyền và điều kiện của nhà trường tổ chức tại 8 trường (Tiểu học, THCS của 02 huyện)	Trường	8	1,500,000	12,000,000	Theo giá thực tế
	In biểu mẫu báo cáo, sổ quản lý hoạt động truyền thông, biểu mẫu quyết toán				1,500,000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VNĐ)	Chi chú
<b>II</b>	<b>Hoạt động năm 2017</b>				<b>144,650,000</b>	
<b>1</b>	<b>Tỉnh/ huyện</b>				<b>70,650,000</b>	
1.1	<b>In ấn tài liệu truyền thông (áp phích rửa tay bằng xà phòng; sử dụng nhà tiêu, ...) và hướng dẫn sử dụng cho các trường học</b>				<b>64,410,000</b>	57 trường
	In tờ rơi, poster (in tại tỉnh và cấp cho trường học (100 bản/Trường x 57 Trường. Tổng số bản: 5.700 bản)	Bộ	5.700	3,500	19,950,000	Theo thực tế
	Pano (cho 57 trường MN và TH. mỗi trường 01 chi	Cái	57	750,000	42,750,000	Theo thực tế
	Số tay hướng dẫn truyền thông	Cuốn	57	30.000	1,710,000	Theo thực tế
1.2	<b>Chi khác: In photo mẫu biểu báo cáo, sổ quản lý hoạt động truyền thông, biểu mẫu quyết toán</b>				<b>6,240,000</b>	Chi thực tế
<b>2</b>	<b>Tuyển trường</b>				<b>74,000,000</b>	
2.1	<b>Tổ chức hoạt động ngoại khóa về nội dung vệ sinh trong trường học (trường sẽ quyết định chọn các cuộc thi tìm hiểu, thi vẽ tranh hay biểu diễn văn nghệ phù hợp với điều kiện của trường...)</b>				<b>74,000,000</b>	
	Tổ chức hoạt động ngoại khóa về nội dung vệ sinh trong trường học (thi vẽ tranh, biểu diễn văn nghệ phù hợp với nội dung tuyên truyền và điều kiện của nhà trường tổ chức tại 37 trường (Tiểu học, THCS của 02 huyện)	Trường	37	2.000,000	74,000,000	
	Chi khác					Trường tự túc kinh phí